

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các cơ sở cung cấp hóa chất, hóa chất xét nghiệm tại Việt Nam

Bệnh viện Nội tiết Nam Định có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức mua sắm hóa chất, hóa chất xét nghiệm sử dụng trong 18 tháng năm 2026 - 2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

Bệnh viện Nội tiết Nam Định

Địa chỉ: Đường Phù Nghĩa, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Bùi Thị Thu Hà

Trưởng Khoa Dược – TTBYT

ĐT: 0915115504

Email: hathuy11.5@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Đơn vị tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- *Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Nội tiết Nam Định, Đường Phù Nghĩa, Phường Thiên Trường, Tỉnh Ninh Bình.*

- *Nhận qua email: hathuy11.5@gmail.com.*

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 18 tháng 12 năm 2025 đến trước 08h00 ngày 29 tháng 12 năm 2025

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 12 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hoá chất, hóa chất xét nghiệm:

- + Phần 1: Hoá chất, hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy sinh hoá DXC 700 (Gồm 36 mặt hàng)
- + Phần 2: Hoá chất, hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy sinh hoá TOBO 480 (Gồm 18 mặt hàng)

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt: Bệnh viện Nội tiết Nam Định

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 30 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán 100% sau khi đã bàn giao, nghiệm thu hàng hoá và thanh lý hợp đồng.

5. Các thông tin khác

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- GD, Khoa Dược-TTBYT;
- Lưu VT.



Đoàn Trọng Thuyết

Danh mục hoá chất, hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hoá DXC700

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 643/YCBG-BVNTND ngày 17/12/2025)

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2); Bromocresol green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test Thể tích: (≥ 116 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	2
2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C); L-Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Thể tích: (R1: ≥ 200 ml + R2: ≥ 100 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	19
3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C); L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Thể tích: (R1: ≥ 100 ml + R2: ≥ 100 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	18
4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK; Thành phần: Imidazole (pH 6,5, 37°C); NADP; ADP; AMP; EDTA; Glucose; Creatine phosphate; N-acetylcysteine; Activator; Mg^{2+} ; Diadenosine pentaphosphate; HK; G6P-DH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Thể tích: (R1-1: ≥ 88 ml + R1-2: ≥ 16 ml + R2: ≥ 24 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	3

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hidroxit; Axit picric; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Thể tích: ($\text{R1} \geq 204\text{ml} + \text{R2} \geq 204 \text{ ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	7
6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5); 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại $\text{CV} \leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test Thể tích: ($\geq 90\text{ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	10
7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test Thể tích: ($\text{R1} \geq 24\text{ml} + \text{R2} \geq 24 \text{ ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	5
8	Hoá chất đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C); L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1200 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 5 test Thể tích: ($\text{R1} \geq 72\text{ml} + \text{R2} \geq 72 \text{ ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	8

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6); ATP; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase ; G6P-DH Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 0,6 – 45,0 mmol/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test Thể tích: (R1: ≥ 100ml+R2: ≥ 50 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	22
10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-cholesterol; Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người; Cholesterol esterase ; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Ascorbate Oxidase; Dung dịch đệm Good's (pH 7); N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5-dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS); 4-Aminoantipyrine; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Thể tích: (R1: ≥ 108ml+R2: ≥ 36 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	2
11	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-cholesterol; Thành phần: Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Natri azit; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8); 4-aminoantipyrine ; Catalase; HDAOS; Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 4,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test Thể tích: (R1: ≥ 108ml+R2: ≥ 36 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	2
12	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người); Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Thể tích: (≥ 6ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	1

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
13	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).; Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Thể tích: ($\geq 2\text{ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	1
14	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng có 2 mức; Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control) Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện Thể tích: (Mức 1: $\geq 5\text{ml}$ + Mức 2: $\geq 5\text{ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	1
15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Cafein; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborat; Chất hoạt động bề mặt; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: $0,5\text{--}513 \mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test Thể tích: ($\text{R1: } \geq 60\text{ml} + \text{R2: } \geq 60 \text{ ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	2
16	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Natri hydroxyd; Kali natri tartrat; Đồng sulphat; Kali iodid; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: $30\text{--}120 \text{ g/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test Thể tích: ($\text{R1: } \geq 100\text{ml} + \text{R2: } \geq 100 \text{ ml}$)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	2

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,5); Mg ²⁺ ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase; Phương pháp: Enzym; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3,0%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test Thể tích: (R1: ≥ 200ml+R2: ≥ 50 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	12
18	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: "Đệm Tris; NADH; Tetra Natri diphosphat; EDTA; 2-Oxoglutarat; Urease; ADP; GLDH; Phương pháp: GLDH, đo UV động học; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,8–50,0 mmol/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương. Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test Thể tích: (R1: ≥ 212ml+R2: ≥ 212 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	15
19	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Đệm phosphat (pH 7,5); MADB; 4-Aminophenazon; Peroxidase; Uricase; Ascorbat Oxidase; Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 89–1785 μmol/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 5,0%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test Thể tích: (R1: ≥ 120ml+R2: ≥ 50 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	4
20	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Protein toàn phần, Triglycerid, UIBC, Ure, Uric Acid, Bilirubin, Phospho vô cơ, Calci, Sắt, Magnesi Thể tích: (≥ 5 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	18

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
21	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1. Thể tích: (≥ 5 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	22
22	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1 Thể tích: (≥ 5 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	22
23	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP độ nhạy cao; Thành phần: Glycine buffer; Latex, phủ kháng thể kháng CRP; Phương pháp: Miễn dịch đo độ đục; Dải tuyến tính: 0,2–480 mg/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 6%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Thể tích: (R1: ≥ 120ml+R2: ≥ 120 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	3
24	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm từ mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục Thể tích: (gồm 5 mức từ mức 2 đến mức 6, mỗi mức ≥ 2 ml)/ Hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	Hộp	2

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
25	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin Thể tích: (≥ 2 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	8
26	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α-1 acidglycoprotein; Ferritin;α-1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β-2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bỏ thể 3 (C3); Prealbumin; Bỏ thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin Thể tích: (≥ 2 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	8
27	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB; Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7); Diadenosine-pentaphosphate; Hexokinase (HK); EDTA; NADP; Glucose; G6P-DH; Creatine phosphate; ADP; N-Acetylcysteine; Mg-Acetate; Chất hoạt hóa; AMP; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M; Phương pháp: Ưc chế miễn dịch enzym; Dải tuyến tính: 10 – 2000 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq$ 5%; Độ chụm toàn phần: CV $\leq$ 6,5%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test Thể tích: (R1-1: ≥ 44ml+R1-2: ≥ 8 ml+ R2: ≥ 12 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	6
28	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa isoenzym creatine kinase-MB; Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Thể tích: (≥ 1 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	3
29	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Thể tích: (≥ 2 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	11

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Vật liệu kiểm soát mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB; Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa isoenzym creatin kinase-MB (CK-MB); Giá trị được chuẩn hóa theo CK total IFCC Reference Method Thể tích: (≥ 2 ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	11
31	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu; Thành phần: Đệm Phosphat; Kháng thể (dê) kháng albumin người; Polyethylene glycol 8000; Natri azit; Phương pháp: Đo độ đục miễn dịch; Dải đo: Nước tiểu: 7-450 mg/L Loại mẫu: Nước tiểu Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test Thể tích: (R1: ≥ 130,4ml+R2: ≥ 17,6 ml)/hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	14
32	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; Thành phần: Albumin người và Natri azit < 0,1 % (w/w); Chất hiệu chuẩn 5 mức; Các giá trị chất hiệu chuẩn có khả năng liên kết chuẩn với Vật liệu tham chiếu CRM 470 đã được chứng nhận bởi Liên đoàn hóa sinh lâm sàng quốc tế Thể tích: (mỗi mức ≥ 2 ml (5 mức))/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	lọ	3
33	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định Thể tích: (≥ 90ml)/lọ Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	hộp	2
34	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide; Genapol X080; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri. Thể tích: (≥ 5 lít)/can Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	can	11
35	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa; Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10% Thể tích: (≥450ml)/bình Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	bình	3

STT	Danh mục hoá chất	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Hoá chất Xét nghiệm định lượng canxi toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Độ lặp lại $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 32 test Thể tích: ($\geq 116\text{ml}$)/Hộp Tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa tự động DXC700 (Beckman Coulter) của bệnh viện	Hộp	2

Danh mục hoá chất, hoá chất xét nghiệm sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 643/YCBG-BVNTND ngày 17/12/2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GLUCOSE	Thuốc thử chẩn đoán định lượng GLUCOSE trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần Hóa chất R1: Phosphate buffer: 250 mmol/l; Glucose oxidase > 25 U/ml; Peroxidase > 2 U/ml; Phenol: 5 mmol/l; 4-aminoantipyrine: 0.5 mmol/l *Thể tích ≥ 440ml/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	11
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol	Thuốc thử chẩn đoán định lượng HDL Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần Hóa chất R1: MES buffer (pH 6.5): 6.5 mmol/l TODB N, N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline: 3 mmol/l Polyvinyl sulfonic acid: 50 mg/l Polyethylene-glycol-methyl ester: 30 ml/l MgCl ₂ : 2 mmol/l *Thành phần Hóa chất R2: MES buffer (pH 6.5): 50 mmol/l Cholesterol esterase: 5 kU/l Cholesterol oxidase: 20 kU/l Peroxidase: 5 kU/l 4-aminoantipyrine: 0.9 g/l Detergent: 0.5 % *Thể tích: (R1: ≥ 120ml+ R2: ≥ 40ml)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	69
3	Thuốc thử định lượng nồng độ LDL-Cholesterol	Thuốc thử chẩn đoán định lượng LDL-Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần Hóa chất R1: MES buffer (pH 6.5): 50 mmol/l Polyvinylsulfonic acid: 50 mg/l Polyethyleneglycolmethylester: 30 ml/l 4-aminoantipyrine: 0.9 g/l Cholesterol esterase: 5 kU/l Cholesterol oxidase: 20 kU/l Peroxidase: 5 kU/l Detergent *Thành phần Hóa chất R2: MES buffer (pH 6.5): 50 mmol/l Detergent TODB N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methylaniline: 3 mmol/l Thể tích: (R1: ≥ 60ml+ R2: ≥ 20ml)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	139
4	Thuốc thử xét nghiệm định lượng UREA	Thuốc thử chẩn đoán định lượng UREA trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần Hóa chất R1: Tris Buffer : 100 mmol/l α-Ketoglutarate: 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean): ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism): ≥ 3.8 KU/l *Thành phần Hóa chất R2: NADH: 1.66 mmol/l. *Thể tích: (R1: ≥ 220ml+ R2: ≥ 55ml)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	18

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST/GOT	Thuốc thử chẩn đoán định lượng AST/GOT trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần Hóa chất R1: Tris Buffer (pH 7.8): 110 mmol/l L-Aspartic acid: 340 mmol/l LDH: ≥ 4000 U/l MDH : ≥ 750 U/l *Thành phần Hóa chất R2: CAPSO: 20 mmol/l 2-oxoglutarate: 85 mmol /l NADH: 1.05 mmol/l *Thể tích: (R1: ≥ 264ml+ R2: ≥ 66ml)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	15
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT/GPT	Thuốc thử chẩn đoán định lượng ALT/GPT trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần Hóa chất R1: Tris Buffer (pH 7.5): 137.5 mmol/l L-Alanine: 709 mmol/l LDH (microbial): ≥ 2000 U/l *Thành phần Hóa chất R2: CAPSO: 20 mmol/l 2-oxoglutarate: 85 mmol /l NADH: 1.05 mmol/l *Thể tích: (R1: ≥ 264ml+ R2: ≥ 66ml)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	15
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TRIGLYCERIDES	Thuốc thử chẩn đoán định lượng TRIGLYCERIDES trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần chính: Good's buffer (pH 7,2): 50 mmol/l 4-Chlorophenol: 4 mmol/l Mg 2+ : 15 mmol/l ATP: 2 mmol/l Glycerolkinase: $\geq 0,4$ KU/l Peroxidase: $\geq 2,0$ KU/l Lipoproteinlipase: $\geq 2,0$ KU/l Glycerol-3-phosphate-Oxidase: $\geq 0,5$ KU/l 4-Aminoantipyrine: 0,5 mmol/l. *Thể tích ≥ 440ml/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	6
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	Thuốc thử chẩn đoán định lượng CHOLESTEROL trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần chính: Good's Buffer: 50 mmol/l Phenol: 5 mmol/l 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/l Cholesterol esterase: ≥ 200 U/l Cholesterol oxidase: ≥ 50 U/l Peroxidase: ≥ 3 kU/l. *Thể tích ≥ 440ml/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	6
9	Chất chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa Thể tích ≥ 12ml/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	14
10	Chất kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để kiểm tra giá trị bình thường các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thể tích: ≥ 20ml/hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	15
11	Chất kiểm tra giá trị cao các thông số xét nghiệm sinh hóa	Hóa chất dùng để kiểm tra giá trị bệnh lý các thông số xét nghiệm sinh hóa. Thể tích: ≥ 20ml/hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	15

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Chất hiệu chuẩn HDL/LDL	Hoà chất dùng để hiệu chuẩn các thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL Cholesterol và LDL Cholesterol Thể tích $\geq 2\text{ml}/\text{Hộp}$ Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	6
13	Dung dịch khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy sinh hoá	Dung dịch khử khuẩn rửa buồng phản ứng cho máy xét nghiệm sinh hoá *Thể tích $\geq 500\text{ml}/\text{Chai}$ Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Chai	36
14	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa có tính acid dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá Thể tích $\geq 500\text{ml}/\text{Chai}$ Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Chai	22
15	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng Microalbumin Thể tích $\geq 2\text{ml}/\text{Hộp}$ Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	8
16	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin niệu	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Microalbumin niệu Thành phần chính: * R1: Tris/HCl buffer: 20 mmol/L Polyethylene Glycol: 6%(w/V) NaCl: 150 mmol/L *R2: Tris/HCl buffer: 20 mmol/L Anti (human) albumin: 20% NaCl: 150 mmol/L Thể tích: (R1: $\geq 60\text{ml}$ + R2: $\geq 20\text{ml}$)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	11
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Microalbumin	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Microalbumin Thể tích $\geq 12\text{ml}$ Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	
18	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Creatinin	Thuốc thử chẩn đoán định lượng Creatinin trong huyết thanh và huyết tương người *Thành phần hóa chất R1: Sodium Hydroxide: 240 mmol/l Thành phần hóa chất R2: Picric Acid: 26 mmol/l *Thể tích: (R1: $\geq 220\text{ml}$ + R2: $\geq 55\text{ml}$)/Hộp Sử dụng tương thích trên máy xét nghiệm sinh hoá TOBO 480 của Bệnh viện	Hộp	8





Phụ lục 3: Mẫu báo giá

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số: 643 /YCBG-BVNTNĐ ngày 17/12/2025 của Bệnh viện Nội tiết Nam Định)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Nội tiết Nam Định

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của *Bệnh viện Nội tiết Nam Định*, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các hoá chất, hóa chất xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các hoá chất, hóa chất xét nghiệm và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Hóa chất A									
2	Hóa chất B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hoá chất, hóa chất xét nghiệm)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các hoá chất, hóa chất xét nghiệm nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hoá chất, hóa chất xét nghiệm theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hoá chất, hóa chất xét nghiệm tương ứng với chủng loại hoá chất, hóa chất xét nghiệm ghi tại cột “Danh mục”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng hoá chất, hóa chất xét nghiệm.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của hoá chất, hóa chất xét nghiệm.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng hoá chất, hóa chất xét nghiệm.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hoá chất, hóa chất xét nghiệm hoặc toàn bộ hoá chất, hóa chất xét nghiệm; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hoá chất, hóa chất xét nghiệm hoặc toàn bộ hoá chất, hóa chất xét nghiệm. Đối với các hoá chất, hóa chất xét nghiệm nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của hoá chất, hóa chất xét nghiệm.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hoá chất, hóa chất xét nghiệm (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.